

# **TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II Năm 2026



Hà Nội, tháng 07 năm 2026



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                              | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026<br>(trình bày lại) |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
|       |                                                      |             | VND                      | VND                           |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           |             | <b>7.567.787.375.420</b> | <b>6.533.380.742.348</b>      |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>1</b>    | <b>3.188.571.112.748</b> | <b>2.699.166.274.464</b>      |
| 111   | 1. Tiền                                              |             | 1.025.770.612.748        | 1.708.647.274.464             |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                        |             | 2.162.800.500.000        | 990.519.000.000               |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>2</b>    | <b>793.789.637.809</b>   | <b>6.488.200.000</b>          |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   |             | 1.147.267.130.741        | 359.965.692.932               |
| 124   | 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn |             | (353.477.492.932)        | (353.477.492.932)             |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              |             | <b>3.290.675.963.761</b> | <b>2.957.254.188.423</b>      |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 3           | 3.144.054.682.340        | 2.895.547.027.493             |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 4           | 563.365.883.576          | 436.940.022.552               |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 5           | 486.440.309.974          | 460.584.664.907               |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                |             | (903.184.912.129)        | (835.817.526.529)             |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>6</b>    | <b>293.039.141.306</b>   | <b>763.079.902.959</b>        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                      |             | 293.039.141.306          | 763.079.902.959               |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                |             | -                        | -                             |
| 160   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      |             | <b>1.711.519.796</b>     | <b>107.392.176.502</b>        |
| 161   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        |             | 1.418.730.374            | 679.158.823                   |
| 162   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               |             | 2.250.852                | 90.280.262.700                |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 9           | 290.538.570              | 16.432.754.979                |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            |             | <b>821.506.637.238</b>   | <b>820.733.680.045</b>        |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 |             | <b>171.000.000</b>       | <b>171.000.000</b>            |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                             |             | 171.000.000              | 171.000.000                   |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                           |             | <b>112.458.297.445</b>   | <b>114.733.404.279</b>        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                          |             | 95.625.482.328           | 96.345.686.793                |
| 222   | - Nguyên giá                                         |             | 696.530.907.545          | 723.251.547.956               |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                             |             | (600.905.425.217)        | (626.905.861.163)             |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    |             | 1.845.317.752            | 2.065.295.932                 |
| 225   | - Nguyên giá                                         |             | 3.519.650.908            | 3.519.650.908                 |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                             |             | (1.674.333.156)          | (1.454.354.976)               |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                           |             | 14.987.497.365           | 16.322.421.554                |
| 228   | - Nguyên giá                                         |             | 17.236.387.711           | 18.500.095.231                |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                             |             | (2.248.890.346)          | (2.177.673.677)               |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                             | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026<br>(trình bày lại) |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
|       |                                                     |             | VND                      | VND                           |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     |             | <b>9.662.600.694</b>     | <b>10.815.178.770</b>         |
| 241   | - Nguyên giá                                        |             | 57.127.963.520           | 57.127.963.520                |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (47.465.362.826)         | (46.312.784.750)              |
| 250   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>7</b>    | <b>38.130.967.689</b>    | <b>39.238.098.943</b>         |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  |             | 38.130.967.689           | 39.238.098.943                |
| 260   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>2</b>    | <b>567.226.233.828</b>   | <b>556.275.494.023</b>        |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |             | 341.718.117.614          | 330.767.377.809               |
| 263   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |             | 255.227.056.322          | 255.227.056.322               |
| 264   | 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn |             | (30.150.642.888)         | (30.150.642.888)              |
| 265   | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | 431.702.780              | 431.702.780                   |
| 270   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     |             | <b>93.857.537.582</b>    | <b>99.500.504.030</b>         |
| 271   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                        |             | 93.857.537.582           | 99.500.504.030                |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>8.389.294.012.658</b> | <b>7.354.114.422.393</b>      |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | (trình bày lại)<br>VND   |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>6.374.199.296.888</b> | <b>5.937.792.459.951</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>5.600.508.395.072</b> | <b>5.312.547.055.733</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 8           | 1.260.783.585.806        | 1.475.265.898.422        |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 10          | 1.144.869.289.140        | 461.282.343.162          |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                 |             | -                        | 403.510.125              |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 9           | 112.968.038.641          | 71.757.468.774           |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |             | 122.523.158.034          | 95.257.736.760           |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                  |             | 1.694.982.440.863        | 1.471.836.359.048        |
| 319   | 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 780.159.642              | 1.063.041.460            |
| 320   | 8. Phải trả ngắn hạn khác                     |             | 298.350.889.989          | 296.280.807.173          |
| 321   | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          |             | 871.583.423.700          | 998.212.314.842          |
| 322   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | 9.760.830.765            | 386.340.034.198          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 83.906.578.492           | 54.847.541.769           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>773.690.901.816</b>   | <b>625.245.404.218</b>   |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           |             | 12.980.473.362           | 13.076.185.471           |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                      |             | 1.151.886.839            | 1.151.886.839            |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           |             | 58.340.776               | 408.385.378              |
| 341   | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | 16.847.227.475           | 16.838.855.462           |
| 342   | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | 742.652.973.364          | 593.770.091.068          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.015.094.715.770</b> | <b>1.416.321.962.442</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 11          | <b>2.015.094.715.770</b> | <b>1.416.321.962.442</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 797.261.040.000          | 797.261.040.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 797.261.040.000          | 797.261.040.000          |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 1.126.365.735            | 1.126.365.735            |
| 416   | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | (32.374.321.082)         | (32.374.321.082)         |
| 417   | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | 4.648.296.077            | (3.192.153.466)          |
| 418   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 367.300.075.567          | 124.994.151.567          |
| 419   | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 18.290.851               | 18.290.851               |
| 420   | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 942.241.000.326          | 618.276.580.314          |
| 420a  | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 335.996.897.814          | 126.236.843.162          |
| 420b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 606.244.102.512          | 492.039.737.152          |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | (65.126.031.704)         | (89.787.991.477)         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>8.389.294.012.658</b> | <b>7.354.114.422.393</b> |

*[Signature]*

*[Signature]*



Lại Việt Tân  
Người lập biểu

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Quý II Năm 2026   | Quý II Năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2025 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                                         |             | VND               | VND             | VND                                        | VND                                        |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 1           | 1.184.559.747.265 | 717.743.316.092 | 2.084.985.443.605                          | 3.044.503.445.541                          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 1.184.559.747.265 | 717.743.316.092 | 2.084.985.443.605                          | 3.044.503.445.541                          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                     | 2           | 752.539.748.879   | 673.925.481.735 | 1.497.651.378.424                          | 2.954.229.913.024                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 432.019.998.386   | 43.817.834.357  | 587.334.065.181                            | 90.273.532.517                             |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 3           | 53.655.621.106    | 63.538.814.894  | 80.358.080.102                             | 83.465.172.197                             |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                    | 4           | 52.313.309.968    | 63.795.609.809  | 63.530.562.011                             | 91.742.400.122                             |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                                |             | 8.814.251.788     | 17.169.805.845  | 18.425.473.364                             | 37.398.069.282                             |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                     |             | (277.602.933.201) | -               | (222.186.739.294)                          | -                                          |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 5           | 93.032.753.673    | 17.760.708.290  | 115.744.657.662                            | 22.139.506.065                             |
| 27    | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 7.890.175.570     | (2.969.051.572) | 10.950.739.805                             | 836.105.800                                |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             |             | 625.822.664.622   | 22.831.279.580  | 721.554.404.709                            | 60.692.904.327                             |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                       | 6           | 6.957.084.513     | 5.044.411.550   | 73.284.982.783                             | 19.812.670.717                             |
| 32    | 13. Chi phí khác                                        | 7           | 8.409.471.985     | 1.514.692.362   | 10.495.437.267                             | 3.884.125.752                              |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                      |             | (1.452.387.472)   | 3.529.719.188   | 62.789.545.516                             | 15.928.544.965                             |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   |             | 624.370.277.150   | 26.360.998.768  | 784.343.950.225                            | 76.621.449.292                             |



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý II Năm 2026        | Quý II Năm 2025       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm 2025 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                                    |             | VND                    | VND                   | VND                                        | VND                                        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 8           | 135.022.427.660        | -                     | 153.429.389.387                            | -                                          |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | (38.177.642)           | 796.159.098           | 8.498.553                                  | 1.026.895.376                              |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>489.386.027.132</u> | <u>25.564.839.670</u> | <u>630.906.062.285</u>                     | <u>75.594.553.916</u>                      |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 490.331.880.455        | 27.108.919.794        | 606.244.102.512                            | 79.007.213.078                             |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát |             | (945.853.323)          | (1.544.080.124)       | 24.661.959.773                             | (3.412.659.162)                            |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |             | 6.150                  | 340                   | 7.604                                      | 991                                        |

Lại Việt Tân  
Người lập biểu

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026<br>đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/06/2025 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                                       | VND                                       |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                                           |                                           |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 784.343.950.225                           | 76.621.449.292                            |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | -                                         | -                                         |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 7.602.971.820                             | 7.698.258.832                             |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (157.253.741.721)                         | 450.001.191.445                           |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (41.181.434.795)                          | (14.254.557.770)                          |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (88.986.963.017)                          | (33.455.553.198)                          |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 18.425.473.364                            | 37.398.069.282                            |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | -                                         | -                                         |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 522.950.255.876                           | 524.008.857.883                           |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (255.905.077.048)                         | (1.033.576.344.867)                       |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 470.050.567.678                           | (30.043.119.338)                          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 711.287.505.247                           | 846.051.149.103                           |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 5.296.414.468                             | 18.945.921.591                            |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (33.456.597.271)                          | (28.932.772.612)                          |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (115.256.718.003)                         | (366.960.722)                             |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (17.187.795.505)                          | (12.216.525.634)                          |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 1.287.778.555.442                         | 283.870.205.404                           |
|       |                                                                                                  |             | -                                         | -                                         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                                           |                                           |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.339.285.221)                           | (5.908.405.964)                           |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 66.801.148.653                            | 1.079.999.998                             |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (787.245.000.000)                         | (532.693.687)                             |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | -                                         | 1.418.145.318                             |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 11.940.461.805                            | 25.815.154.381                            |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (716.842.674.763)                         | 21.872.200.046                            |
|       |                                                                                                  |             | -                                         | -                                         |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |             |                                           |                                           |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 590.992.220.486                           | 1.102.947.755.808                         |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (717.620.553.138)                         | (1.188.845.629.920)                       |
| 35    | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (350.044.602)                             | (350.044.602)                             |
| 36    | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (5.244.000)                               | (108.063.161)                             |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (126.983.621.254)                         | (86.355.981.875)                          |
|       |                                                                                                  |             | -                                         | -                                         |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                                                         |             | VND                                    | VND                                    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 443.952.259.425                        | 219.386.423.575                        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 2.699.166.274.464                      | 2.976.474.914.887                      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 45.452.578.859                         | 34.263.310.066                         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        |             | <u>3.188.571.112.748</u>               | <u>3.230.124.648.528</u>               |

Lại Việt Tân  
Người lập biểu

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý II năm 2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2026 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định pháp luật.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

| Tên công ty                                        | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính              |
|----------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH Lilama South East Brunei Asia SDN BHD |           | 99,00%        | 99,00%                 | Xây lắp                                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5                           | Thanh Hóa | 51,00%        | 51,00%                 | Xây lắp                                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                           | Đà Nẵng   | 51,00%        | 51,00%                 | Xây lắp                                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama              | Ninh Bình | 51,00%        | 51,00%                 | Xây lắp                                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT                 | Hà Nội    | 60,00%        | 60,00%                 | Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp |

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

| Tên công ty                                                  | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 10                                    | Hà Nội          | 36,00%        | 36,00%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 18                                    | TP. Hồ Chí Minh | 36,00%        | 36,00%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1                                  | Bắc Ninh        | 41,10%        | 41,10%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3                                  | Hải Dương       | 36,00%        | 36,00%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Hà Nội          | 45,45%        | 45,45%                 | Tư vấn thiết kế                              |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3                                  | Quảng Ngãi      | 40,83%        | 40,83%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                 | Hà Nội          | 36,18%        | 36,18%                 | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1                                  | TP. Hồ Chí Minh | 36,00%        | 36,00%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4                                  | Đồng Nai        | 35,06%        | 35,06%                 | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama                          | Hà Nội          | 27,93%        | 27,93%                 | Kinh doanh bất động sản                      |

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.



## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.9 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.10 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.11 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.12 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 04 - 40 năm          |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 20 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm          |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất               | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm          |

#### **2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.15 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.16 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

#### **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.21 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**2.22 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.23 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.24 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng:* Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

#### **2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

#### **2.28 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



## **2.29 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.30 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.



**V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 7.171.455.861            | 1.465.087.377            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.018.599.156.887        | 1.707.182.187.087        |
| Tiền đang chuyển                | -                        | -                        |
| Các khoản tương đương tiền      | 2.162.800.500.000        | 990.519.000.000          |
|                                 | <b>3.188.571.112.748</b> | <b>2.699.166.274.464</b> |

Tại ngày 30/06/2026, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm: 101.165.010.612 VND, 32.976.580,43 USD, 298.774,29 EUR và 2.088.292 BND

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với giá trị tương đương 2.162.800.500.000 VND tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                  | 30/06/2026               |                 | 01/01/2026<br>(trình bày lại) |                 |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND                | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                           | <b>1.147.267.130.741</b> | <b>-</b>        | <b>6.488.200.000</b>          | <b>-</b>        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                             | 787.383.200.000          | -               | 6.488.200.000                 | -               |
| - Các khoản đầu tư khác                          | 353.477.492.932          | -               | -                             | -               |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.406.437.809            | -               | -                             | -               |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                            | <b>431.702.780</b>       | <b>-</b>        | <b>431.702.780</b>            | <b>-</b>        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                             | 291.702.780              | -               | -                             | -               |
| - Trái phiếu                                     | 140.000.000              | -               | 291.702.780                   | -               |
| - Các khoản đầu tư khác                          | -                        | -               | 140.000.000                   | -               |
|                                                  | <b>1.147.698.833.521</b> | <b>-</b>        | <b>6.919.902.780</b>          | <b>-</b>        |

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 24 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,25%/năm đến 6,1%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 10 năm, ngày đáo hạn là 19/12/2028 theo hình thức lãi trả sau, định kỳ 1 năm một lần.



**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u>                               | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 10                                    | Hà Nội                            | 36,00%               | 36,00%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 18                                    | Tp. Hồ Chí Minh                   | 36,00%               | 36,00%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1                                  | Bắc Ninh                          | 41,00%               | 41,00%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3                                  | Hải Dương                         | 36,00%               | 36,00%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Hà Nội                            | 45,45%               | 45,45%                  | Tư vấn thiết kế                              |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3                                  | Quảng Ngãi                        | 40,83%               | 40,83%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện                 | Hà Nội                            | 36,18%               | 36,18%                  | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1                                  | Tp. Hồ Chí Minh                   | 36,00%               | 36,00%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4                                  | Đồng Nai                          | 35,06%               | 35,06%                  | Xây lắp                                      |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama                          | Hà Nội                            | 27,93%               | 27,93%                  | Kinh doanh bất động sản                      |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u>                 | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>   |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí     | Thành phố Hồ Chí Minh             | 4,03%                | 4,03%                   | Xây lắp                             |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB) | Thành phố Đà Nẵng                 | 2,00%                | 2,00%                   | Xây dựng                            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na               | Tỉnh Nghệ An                      | 3,71%                | 3,71%                   | Thủy điện                           |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao              | Tỉnh Phú Thọ                      | 18,74%               | 18,74%                  | Sản xuất xi măng                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long             | Tỉnh Quảng Ninh                   | 0,71%                | 0,71%                   | Sản xuất xi măng                    |
| Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama  | Tỉnh Quảng Ngãi                   | 5,64%                | 5,64%                   | Xử lý, tái chế chất thải            |
| Công ty Cổ phần BV Invest                      | Thành phố Hà Nội                  | 11,96%               | 11,96%                  | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |



### 3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                              | 30/06/2026               |                          | 01/01/2026               |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                         | <b>35.018.184.785</b>    | <b>(7.894.663.682)</b>   | <b>37.179.931.559</b>    | <b>(8.015.052.693)</b>   |
| - Công ty CP Lilama 45.1                                                                     | 14.674.874.546           | (4.382.686.724)          | 14.681.295.304           | (4.503.075.735)          |
| - Công ty CP Lilama 10                                                                       | 268.208.561              | -                        | 772.628.561              | -                        |
| - Công ty CP Lilama 69.3                                                                     | 9.253.776.844            | -                        | 9.345.576.844            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama                                                        | 3.930.509                | -                        | 924.826                  | -                        |
| - Công ty CP Lilama 18                                                                       | 636.262.187              | -                        | 4.982.630.885            | -                        |
| - Công ty CP Lilama 45.4                                                                     | 3.511.976.958            | (3.511.976.958)          | 3.511.976.958            | (3.511.976.958)          |
| - Công ty CP Lilama 45.3                                                                     | 2.692.521.211            | -                        | 2.692.521.211            | -                        |
| - Công ty CP Lilama 69.1                                                                     | 905.348.570              | -                        | 1.192.376.970            | -                        |
| - Công ty CP Lilama 5                                                                        | 3.071.285.399            | -                        | -                        | -                        |
| <b>Bên khác</b>                                                                              | <b>3.109.036.497.555</b> | <b>(383.993.927.637)</b> | <b>2.858.367.095.934</b> | <b>(375.960.345.917)</b> |
| - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Ban QLDA chuyên ngành Điện | -                        | -                        | 66.684.513.050           | -                        |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC                                           | 204.352.568.988          | (204.352.568.988)        | 232.306.651.450          | (194.351.387.399)        |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao                                                    | 41.701.310.925           | (41.668.972.753)         | 41.539.620.068           | (57.577.434.335)         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng                                                          | 162.200.665              | (961.200.665)            | 961.200.665              | (19.006.160.651)         |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện                    | 360.674.363.419          | -                        | 825.575.010.999          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội                                                              | 39.000.402.901           | (39.000.402.901)         | 39.000.402.901           | (39.000.402.901)         |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch                                               | 879.816.223.125          | -                        | 877.867.450.765          | -                        |
| - Phải thu khách hàng khác                                                                   | 1.583.329.427.532        | (98.010.782.330)         | 774.432.246.036          | (66.024.960.631)         |
|                                                                                              | <b>3.144.054.682.340</b> | <b>(391.888.591.319)</b> | <b>2.895.547.027.493</b> | <b>(383.975.398.610)</b> |



#### 4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                           | 30/06/2026             |                          | 01/01/2026             |                          |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>50.575.319.573</b>  | <b>(28.867.478.543)</b>  | <b>46.794.821.332</b>  | <b>(35.105.842.355)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.1             | 36.304.803.005         | (28.367.478.543)         | 35.363.803.005         | (27.426.478.543)         |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.4             | 11.431.018.327         | -                        | 11.431.018.327         | (7.679.363.812)          |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.3             | -                      | (500.000.000)            | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.1             | 2.839.498.241          | -                        | -                      | -                        |
|                                           | 30/06/2026             |                          | 01/01/2026             |                          |
| <b>Bên khác</b>                           | <b>512.790.564.003</b> | <b>(97.332.431.669)</b>  | <b>390.145.201.220</b> | <b>(89.951.515.012)</b>  |
|                                           | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| - Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng | 34.630.849.904         | -                        | 34.630.849.904         | -                        |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác   | 478.159.714.099        | (97.332.431.669)         | 355.514.351.316        | (89.951.515.012)         |
|                                           | <b>563.365.883.576</b> | <b>(126.199.910.212)</b> | <b>436.940.022.552</b> | <b>(125.057.357.367)</b> |

#### 5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                         | 30/06/2026             |                          | 01/01/2026             |                          |
|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Bên liên quan</b>                    |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty CP Lilama 45.1 (1)            | 92.068.569.933         | (92.068.569.933)         | 92.068.569.933         | (92.068.569.933)         |
| - Công ty CP Lilama 45.3 (2)            | 24.190.124.044         | (24.190.124.044)         | 24.190.124.044         | (24.190.124.044)         |
| <b>Bên khác</b>                         |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty CP Lisemco (3)                | 223.245.490.955        | (223.245.490.955)        | 223.245.490.955        | (223.245.490.955)        |
| - Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (4) | 13.973.308.000         | (13.973.308.000)         | 13.973.308.000         | (13.973.308.000)         |
|                                         | <b>353.477.492.932</b> | <b>(353.477.492.932)</b> | <b>353.477.492.932</b> | <b>(353.477.492.932)</b> |



6 .HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 3.460.373.345          | -        | 4.500.084.566          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 807.491.905            | -        | 876.946.953            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 288.464.444.806        | -        | 757.396.040.190        | -        |
| Thành phẩm                          | 306.831.250            | -        | 306.831.250            | -        |
|                                     | <b>293.039.141.306</b> | <b>-</b> | <b>763.079.902.959</b> | <b>-</b> |

7 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                                                            | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh | 36.156.356.414        | 36.156.356.414        |
| - Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn                            | 1.179.091.045         | 1.179.091.045         |
| - Các công trình khác                                                      | 795.520.230           | 1.902.651.484         |
|                                                                            | <b>38.130.967.689</b> | <b>39.238.098.943</b> |

8 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                     | 30/06/2026               |                          | 01/01/2026               |                          |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                     | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>205.496.976.413</b>   | <b>205.496.976.413</b>   | <b>184.665.837.194</b>   | <b>184.665.837.194</b>   |
| - Công ty Cổ phần Lilama 18                         | -                        | -                        | 50.058.739.651           | 50.058.739.651           |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.3                       | 22.985.603.570           | 22.985.603.570           | 20.818.938.255           | 20.818.938.255           |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.1                       | -                        | -                        | 141.800.000              | 141.800.000              |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện      | 13.372.681.788           | 13.372.681.788           | 17.036.219.519           | 17.036.219.519           |
| - Công ty Cổ phần Lilama 10                         | 169.138.691.055          | 169.138.691.055          | 96.610.139.769           | 96.610.139.769           |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>1.055.286.609.393</b> | <b>1.055.286.609.393</b> | <b>1.290.600.061.228</b> | <b>1.290.600.061.228</b> |
| - Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd          | 11.042.811.500           | 11.042.811.500           | 11.080.959.584           | 11.080.959.584           |
| - Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)                   | 8.949.152.998            | 8.949.152.998            | 8.949.152.998            | 8.949.152.998            |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí | 48.593.258.691           | 48.593.258.691           | 49.335.191.063           | 49.335.191.063           |
| - Công ty Cổ phần FECON                             | 34.171.798.568           | 34.171.798.568           | 49.955.584.052           | 49.955.584.052           |
| - Hamon Research-Cottrell Italia S.P.A              | 162.863.714.075          | 162.863.714.075          | 163.427.535.043          | 163.427.535.043          |
| - Phải trả các đối tượng khác                       | 789.665.873.561          | 789.665.873.561          | 1.007.851.638.488        | 1.007.851.638.488        |
|                                                     | <b>1.260.783.585.806</b> | <b>1.260.783.585.806</b> | <b>1.475.265.898.422</b> | <b>1.475.265.898.422</b> |



**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ    |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|------------------------|
|                                        | VND                   | VND                   | VND                    | VND                     | VND                 | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 16.432.740.211        | 1.830.655.772         | 29.452.281.101         | 10.725.715.815          | 290.523.802         | 4.409.282.611          |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                     | -                     | -                      | -                       | -                   | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                     | 68.598.956.813        | 160.295.522.186        | 115.256.718.003         | -                   | 106.771.628.197        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                     | 358.549.699           | 4.699.214.190          | 4.132.072.526           | -                   | 925.691.363            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                     | 626.004.957           | 5.413.628.634          | 5.186.505.653           | -                   | 853.127.938            |
| Các loại thuế khác                     | 14.768                | -                     | 152.318.442            | 485.492.734             | 14.768              | 8.308.532              |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 343.301.533           | 13.969.906             | 15.788.615              | -                   | -                      |
|                                        | <b>16.432.754.979</b> | <b>71.757.468.774</b> | <b>200.026.934.459</b> | <b>135.802.293.346</b>  | <b>290.538.570</b>  | <b>112.968.038.641</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                                                         | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam -<br>Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1 | 40.866.656.986           | 40.866.656.986         |
| - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2 -<br>Công ty Cổ phần (EVNGENCO2)      | 340.973.023.280          | 343.133.023.280        |
| - Ban QLDA đầu tư xây dựng - giao thông tỉnh An Giang                                                   | 54.668.568.629           | 54.668.568.629         |
| - Các đối tượng khác                                                                                    | 708.361.040.245          | 22.614.094.267         |
|                                                                                                         | <b>1.144.869.289.140</b> | <b>461.282.343.162</b> |



## 11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND         |
|------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Cổ đông nhà nước | 97,88%       | 780.324.040.000        | 97,88%       | 780.324.040.000        |
| Các cổ đông khác | 2,12%        | 16.937.000.000         | 2,12%        | 16.937.000.000         |
|                  | <b>100%</b>  | <b>797.261.040.000</b> | <b>100%</b>  | <b>797.261.040.000</b> |

### b) Cổ phiếu

|                                                           | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 79.726.104 | 79.726.104 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ          | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                     | 10.000     | 10.000     |

### c) Các quỹ công ty

|                               | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 367.300.075.567        | 124.994.151.567        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 18.290.851             | 18.290.851             |
|                               | <b>367.318.366.418</b> | <b>125.012.442.418</b> |



**VI. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 2.060.734.630.551               | 3.020.746.173.165               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 24.250.813.054                  | 23.757.272.376                  |
|                             | <b>2.084.985.443.605</b>        | <b>3.044.503.445.541</b>        |

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                             | VND                             | VND                             |
| Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị | 1.403.097.312.500               | 2.919.665.559.168               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp             | 94.554.065.924                  | 34.564.353.856                  |
|                                             | <b>1.497.651.378.424</b>        | <b>2.954.229.913.024</b>        |

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                      | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 16.847.291.205                  | 26.198.849.006                  |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần                            | -                               | -                               |
| Lãi bán các khoản đầu tư                             | -                               | -                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 5.340.600.000                   | 5.340.598.394                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 58.170.188.897                  | 37.671.167.027                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                               | 14.254.557.770                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                | -                               | -                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | -                               | 326.011.194                     |
|                                                      | <b>80.358.080.102</b>           | <b>83.791.183.391</b>           |



#### 4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                    | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay, lãi trái phiếu                       | 18.425.473.364                  | 37.398.069.282                  |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm       | -                               | -                               |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính          | -                               | -                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 1.153.058                       | 48.900.166.213                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 41.181.434.795                  |                                 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                           | 3.922.500.794                   | (805.014)                       |
| Dự phòng lãi cho vay khó đòi                       | -                               | 5.385.840.120                   |
| Chi phí tài chính khác                             | -                               | 59.129.521                      |
|                                                    | <b>63.530.562.011</b>           | <b>91.742.400.122</b>           |

#### 5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 115.593.382                     | 173.488.794                     |
| Chi phí nhân công                | 31.439.365.670                  | 24.419.474.466                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | -                               | -                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.891.579.810                   | 1.925.389.096                   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 396.471.080                     | 2.009.047.203                   |
| Chi phí dự phòng                 | 63.523.339.638                  | (16.954.506.434)                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.446.746.323                   | 7.770.011.063                   |
| Chi phí khác                     | 9.931.561.759                   | 2.796.601.877                   |
|                                  | <b>115.744.657.662</b>          | <b>22.139.506.065</b>           |

#### 6 . THU NHẬP KHÁC

|                                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 66.859.279.553                  | 1.079.999.998                   |
| Tiền bồi thường thiệt hại đã nhận                | 1.662.132.731                   | -                               |
| Tiền phạt thu được                               | -                               | 6.182.828.706                   |
| Thuế được giảm                                   | -                               | -                               |
| Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả       | -                               | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng                               | 1.619.340.850                   | 11.452.480.897                  |
| Thu từ bán phế liệu                              | -                               | 878.590.431                     |
| Thu nhập khác                                    | 3.144.229.649                   | 218.770.685                     |
|                                                  | <b>73.284.982.783</b>           | <b>19.812.670.717</b>           |

#### 7 . CHI PHÍ KHÁC

|                                                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                    | VND                             | VND                             |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 6.012.481.347                   | -                               |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản                                         | -                               | -                               |
| Các khoản bị phạt                                                  | 64.590.093                      | 1.569.506.162                   |
| Chi phí khác                                                       | 4.418.365.827                   | 2.314.619.590                   |
|                                                                    | <b>10.495.437.267</b>           | <b>3.884.125.752</b>            |



## 8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                     | VND                             | VND                             |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>            |                                 |                                 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                | 153.429.389.387                 | -                               |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama               | -                               | -                               |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD         | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                           | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Lilama 18                           | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1                         | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3                         | -                               | -                               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT                  | -                               | -                               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>153.429.389.387</b>          | <b>-</b>                        |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý II năm 2026 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 do Tổng Công ty lập.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày số liệu tại ngày 31/12/2025 trước và sau khi được trình bày lại như sau:

|                                         | Mã số      | Số liệu trên Báo cáo<br>tài chính hợp nhất<br>năm trước<br>VND | Số liệu<br>trình bày lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND | Ghi<br>chú |
|-----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              | <b>100</b> |                                                                |                                 |                   |            |
| ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | -                                                              | 353.477.492.932                 | 353.477.492.932   |            |
| DP ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        | -                                                              | (353.477.492.932)               | (353.477.492.932) |            |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn          |            | 353.477.492.932                                                | -                               | (353.477.492.932) |            |
| - Phải thu ngắn hạn khác                | 135        | 404.160.552.967                                                | 404.435.045.407                 | 274.492.440       |            |
| - DP phải thu ngắn hạn khó đòi          | 136        | (1.165.704.325.032)                                            | (812.226.832.100)               | 353.477.492.932   |            |

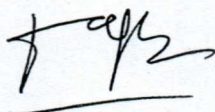


**Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 (tiếp theo)**

|                              | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u><br>VND | <u>Số liệu trình bày lại</u><br>VND | <u>Chênh lệch</u><br>VND | <u>Ghi chú</u> |
|------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>        | <b>300</b>   |                                                                 |                                     |                          |                |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313          | -                                                               | 403.510.125                         | 403.510.125              |                |
| - Phải trả ngắn hạn khác     | 320          | 177.997.759.367                                                 | 177.594.249.242                     | (403.510.125)            |                |
| - Nguồn kinh phí             |              | (274.492.440)                                                   | -                                   | 274.492.440              |                |



**Lại Việt Tân**  
Người lập



**Tô Phi Sơn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hùng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Ngày 29 tháng 07 năm 2026

